



CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012**

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3 - 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7 - 25

10011250
CÔNG
CH NHIỆM H
DELOIT
ỆT NA
ĐA - TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Phó Chủ tịch
Ông Nông Hữu Đức	Ủy viên
Ông Lê Tuấn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Lan	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Rược	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2013

Số: 643 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2013, từ trang 3 đến trang 25. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán ngày 06 tháng 3 năm 2012 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1924/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		547.170.039.409	562.423.802.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	50.822.178.250	33.599.242.767
1. Tiền	111		50.822.178.250	7.099.242.767
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	26.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	210.000.000	715.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		210.000.000	715.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279.473.156.913	235.265.212.050
1. Phải thu khách hàng	131		260.495.911.841	221.407.430.770
2. Trả trước cho người bán	132		16.535.270.494	14.037.009.693
3. Các khoản phải thu khác	135		6.982.589.757	2.983.305.823
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.540.615.179)	(3.162.534.236)
IV. Hàng tồn kho	140	7	199.795.554.249	281.631.597.723
1. Hàng tồn kho	141		201.955.871.609	282.876.696.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.160.317.360)	(1.245.099.270)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.869.149.997	11.212.749.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.422.573.129	2.040.098.206
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.320.550.176	4.920.760.702
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		94.231.419	1.008.626.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	11.031.795.273	3.243.264.900
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		231.038.468.798	175.561.564.760
I. Tài sản cố định	220		133.798.508.351	108.067.297.390
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	90.580.346.762	81.863.394.663
- Nguyên giá	222		175.643.769.954	157.987.135.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.063.423.192)	(76.123.740.522)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	23.806.800.897	25.341.824.188
- Nguyên giá	228		23.832.456.824	25.341.824.188
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.655.927)	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	19.411.360.692	862.078.539
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		97.086.049.611	67.469.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	92.686.199.211	67.469.250.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	4.399.850.400	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		153.910.836	25.017.370
1. Tài sản dài hạn khác	268		153.910.836	25.017.370
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		778.208.508.207	737.985.367.108

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		324.603.353.209	335.221.679.954
I. Nợ ngắn hạn	310		324.603.353.209	331.460.983.559
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	170.453.052.652	121.891.433.516
2. Phải trả người bán	312		109.480.272.578	160.857.117.242
3. Người mua trả tiền trước	313		5.009.177.136	7.519.014.707
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	26.386.260.609	24.834.802.905
5. Phải trả người lao động	315		4.240.444.018	5.760.399.168
6. Chi phí phải trả	316		1.056.988.511	1.268.839.307
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	7.977.157.705	8.447.934.543
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	881.442.171
II. Nợ dài hạn	330		-	3.760.696.395
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	3.760.696.395
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		453.605.154.998	402.763.687.154
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	452.619.137.198	401.958.459.274
1. Vốn điều lệ	411		123.398.240.000	123.398.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		92.063.700.000	92.063.700.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(3.593.000)	(3.593.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	347.388.175
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		132.102.356.155	80.375.837.764
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.488.130.451	14.488.130.451
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		90.570.303.592	91.288.755.884
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		986.017.800	805.227.880
1. Nguồn kinh phí	432		986.017.800	805.227.880
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		778.208.508.207	737.985.367.108

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Ngoại tệ các loại (USD)

31/12/2012

28.766,70

31/12/2011

1.690,03

Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2013

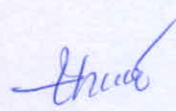


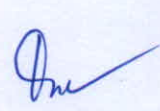
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.347.134.679.783	1.075.400.883.165
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.244.638.797	8.114.201.728
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	1.338.890.040.986	1.067.286.681.437
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	862.276.702.431	690.204.710.816
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		476.613.338.555	377.081.970.621
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	7.871.379.394	7.965.020.834
7. Chi phí tài chính	22	21	25.254.234.757	25.374.441.019
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.811.849.876	19.781.980.428
8. Chi phí bán hàng	24		235.193.886.761	174.328.195.547
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		73.078.157.598	60.607.128.234
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		150.958.438.833	124.737.226.655
11. Thu nhập khác	31		3.700.745.899	837.826.056
12. Chi phí khác	32		15.694.291	403.543.960
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.685.051.608	434.282.096
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		154.643.490.441	125.171.508.751
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	42.258.408.606	34.436.494.987
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		112.385.081.835	90.735.013.764


Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu


Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng


Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

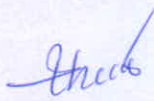
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

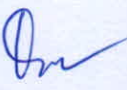
MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	154.643.490.441	125.171.508.751
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.138.599.814	8.590.481.672
Các khoản dự phòng	03	2.293.299.033	2.704.889.845
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(683.131.055)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(7.174.104.305)	(2.683.236.873)
Chi phí lãi vay	06	24.811.849.876	19.781.980.428
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	183.030.003.804	153.565.623.823
Thay đổi các khoản phải thu	09	(49.796.346.119)	25.178.876.879
Thay đổi hàng tồn kho	10	80.920.825.384	(96.934.844.575)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(75.661.954.534)	35.496.981.530
Thay đổi chi phí trả trước	12	617.525.077	(106.831.207)
Tiền lãi vay đã trả	13	(25.102.676.973)	(19.344.740.741)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(42.077.293.822)	(26.641.258.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	71.930.082.817	71.213.806.831
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32.371.883.198)	(20.901.208.879)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	300.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	505.000.000	104.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(29.616.799.611)	(60.194.250.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.188.248.339	2.756.763.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.295.434.470)	(77.934.695.574)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	384.102.573.385	236.605.665.441
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(335.540.954.249)	(200.791.094.967)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(48.973.332.000)	(24.540.310.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(411.712.864)	11.274.259.974
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	17.222.935.483	4.553.371.231
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	33.599.242.767	29.045.871.536
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	50.822.178.250	33.599.242.767

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 4.021.438.975 VND (năm 2011 là 13.353.430.268 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu


Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng


Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656. Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 18 vào ngày 07 tháng 9 năm 2012.

Tổng số nhân viên tại Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 729 (31 tháng 12 năm 2011: 614).

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2012
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định khác	5 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào các công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.009.901.822	4.000.416.562
Tiền gửi ngân hàng	46.812.276.428	3.098.826.205
Các khoản tương đương tiền	-	26.500.000.000
	<u>50.822.178.250</u>	<u>33.599.242.767</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	210.000.000	715.000.000
	<u>210.000.000</u>	<u>715.000.000</u>

Cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản Công ty cho cán bộ, nhân viên vay vốn xây nhà, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất từ 12,5%/ năm đến 16,7%/ năm.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	70.885.582.262	71.975.456.311
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.322.152.471	20.145.701.313
Thành phẩm (*)	79.143.912.143	121.191.400.508
Hàng hoá	23.604.224.733	69.564.138.861
Cộng	<u>201.955.871.609</u>	<u>282.876.696.993</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.160.317.360)	(1.245.099.270)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>199.795.554.249</u>	<u>281.631.597.723</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư thành phẩm bao gồm các sản phẩm được gia công tại Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco với số tiền là 35.798.900.211 VND (31/12/2011: 73.930.802.132 VND)

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tạm ứng	9.244.212.805	2.572.559.671
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729	250.157.729
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.537.424.739	420.547.500
	<u>11.031.795.273</u>	<u>3.243.264.900</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	64.828.034.740	47.240.757.026	32.266.425.526	13.651.917.893	157.987.135.185
Tăng trong năm	-	3.344.537.056	88.167.270	647.654.526	4.080.358.852
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.762.753.896	-	-	-	13.762.753.896
Tăng khác	-	-	927.272	-	927.272
Thanh lý, nhượng bán	-	30.080.000	-	157.325.251	187.405.251
Tại ngày 31/12/2012	78.590.788.636	50.555.214.082	32.355.520.068	14.142.247.168	175.643.769.954
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	21.991.960.563	28.186.820.456	15.979.650.113	9.965.309.390	76.123.740.522
Khấu hao trong năm	2.434.364.586	3.086.290.270	2.320.755.054	1.271.533.977	9.112.943.887
Thanh lý, nhượng bán	-	19.035.841	-	154.225.376	173.261.217
Tại ngày 31/12/2012	24.426.325.149	31.254.074.885	18.300.405.167	11.082.617.991	85.063.423.192
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	54.164.463.487	19.301.139.197	14.055.114.901	3.059.629.177	90.580.346.762
Tại ngày 31/12/2011	42.836.074.177	19.053.936.570	16.286.775.413	3.686.608.503	81.863.394.663

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp nhà xưởng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 28.500.337.859 VND (31 tháng 12 năm 2011: 27.907.459.385 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản đang chờ thanh lý với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.028.029.361 VND (31 tháng 12 năm 2011: 0 VND).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 với giá trị là 55.822.812.576 VND (31 tháng 12 năm 2011: 44.847.472.653 VND).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	25.273.636.618	68.187.570	25.341.824.188
Điều chỉnh giảm trong năm	(1.509.367.364)	-	(1.509.367.364)
Tại ngày 31/12/2012	23.764.269.254	68.187.570	23.832.456.824
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	25.655.927	25.655.927
Tại ngày 31/12/2012	-	25.655.927	25.655.927
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	23.764.269.254	42.531.643	23.806.800.897
Tại ngày 31/12/2011	25.273.636.618	68.187.570	25.341.824.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Tiếp theo)

(i) Công ty có các quyền sử dụng đất như sau:

Chi tiết	Diện tích	Số tiền	Thời hạn
	(m ²)	VND	
- QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng, Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525	Lâu dài
- QSD đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh (**)	876,00	7.795.378.640	
- QSD đất tại khu đô thị mới Hòa Vượng, TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP. Vinh (lô 581) (*)	307,20	1.290.240.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP. Vinh (lô 582) (*)	301,80	1.267.560.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị Vĩnh Diêm Trung, TP. Nha Trang (*)	306,00	1.873.777.089	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, TP. Hạ Long	340,00	3.049.800.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Thanh Bình, TP. Hải Dương	250,00	3.518.560.000	Lâu dài
	2.952,85	23.764.269.254	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho các lô đất này.

(**) Quyền sử dụng đất này gồm 2 thửa đất: Thửa 647 có tổng diện tích là 652 m² với thời hạn sử dụng lâu dài; thửa 646 có tổng diện tích là 224 m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27 tháng 8 năm 2016.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 4.968.953.525 VND (31 tháng 12 năm 2011: 10.413.907.165 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	19.051.882.509	27.749.461
Công trình văn phòng tại Gia Lai	106.812.728	106.812.728
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh	50.726.364	-
Công trình văn phòng tại Nha Trang	-	327.106.350
Công trình văn phòng tại Quảng Ninh	-	198.470.909
	19.411.360.692	862.078.539

(*) Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 300 tỷ VND với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu đã chi đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị góp vốn
					VND
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm	5.025.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược	71.382.500.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	51%	51%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.	16.278.699.211
Công ty TNHH Một thành viên Traphaco Hưng Yên (*)	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất thuốc đông dược	-

(*) Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty chưa đầu tư vốn cho Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị góp vốn
					VND
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	43%	43%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	4.399.850.400

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACOSố 75, đường Yên Ninh, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Vay ngân hàng	131.771.619.552	68.299.994.441
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	131.771.619.552	67.381.614.679
+ Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam	-	918.379.762
- Vay cá nhân (2)	38.681.433.100	53.591.439.075
	170.453.052.652	121.891.433.516

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình thể hiện khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 67-2012/HĐTD ngày 20 tháng 6 năm 2012, với hạn mức tín dụng là 250 tỷ VND. Số dư nợ gốc đến 31 tháng 12 năm 2012 là 131.771.619.552 VND. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2012 của doanh nghiệp. Thời hạn cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào là lãi suất năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ theo quy định của ngân hàng theo từng kỳ hạn. Tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, mức lãi suất là 13%/năm đối với VND. Biên độ theo quy định này tối đa là 4%/năm đối với cho vay VND. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 9 và 10).

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất từ 0,8%/ tháng đến 1,5%/ tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.440.715.323	23.259.600.539
Thuế thu nhập cá nhân	2.387.895.912	1.575.202.366
Thuế giá trị gia tăng	557.649.374	-
	26.386.260.609	24.834.802.905

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.579.386.781	2.242.610.819
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	2.392.704.400	4.164.183.200
Thù lao Hội đồng Quản trị	566.681.213	-
Bảo hiểm xã hội	379.695.581	151.028.450
Bảo hiểm y tế	51.732.356	11.297.571
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	714.941.328	599.027.328
Trích nguồn dự án nộp Ngân sách Nhà nước	-	462.436.750
Thuế thu nhập cá nhân của cộng tác viên chi nhánh	-	444.812.519
Các đối tượng khác	292.016.046	372.537.906
	7.977.157.705	8.447.934.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	1.728.925.854	54.507.704.887	11.180.087.593	66.714.599.289	349.589.664.623
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	90.735.013.764	90.735.013.764
Tặng khác	-	-	-	347.388.175	-	-	-	347.388.175
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	(24.678.762.000)	(24.678.762.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	25.868.132.877	3.308.042.858	(39.100.304.311)	(9.924.128.576)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(2.381.790.858)	(2.381.790.858)
Giảm khác	-	-	-	(1.728.925.854)	-	-	-	(1.728.925.854)
Số dư tại ngày 01/01/2012	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	347.388.175	80.375.837.764	14.488.130.451	91.288.755.884	401.958.459.274
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	112.385.081.835	112.385.081.835
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	(24.678.762.000)	(24.678.762.000)
Tạm chi cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(24.410.484.000)	(24.410.484.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	51.726.518.391	-	(60.821.532.002)	(9.095.013.611)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(3.192.756.125)	(3.192.756.125)
Giảm khác	-	-	-	(347.388.175)	-	-	-	(347.388.175)
Số dư tại ngày 31/12/2012	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	-	132.102.356.155	14.488.130.451	90.570.303.592	452.619.137.198

Theo Nghị quyết số 21/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi: 7.095.013.610 VND;
- Chia cổ tức cho cổ đông: 24.678.762.000 VND;
- Trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát: 3.192.756.125 VND;
- Thường điều hành: 2.000.000.000 VND;
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 51.720.252.391 VND.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty đã chi cổ tức năm 2011 cho các cổ đông là 24.678.762.000 VND và trích quỹ đầu tư phát triển là 51.726.518.391 VND.

Ngoài ra, theo Nghị quyết số 66/2012/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 11 năm 2012, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ tạm ứng 20% (tương đương 2.000 đồng/cổ phiếu) với số tiền là 24.673.382.000 VND. Công ty đã chi cổ tức với số tiền là 24.410.484.000 VND theo danh sách cổ đông ngày 10 tháng 12 năm 2012. Các cổ đông của Công ty sẽ phê duyệt mức trả cổ tức năm 2012 cuối cùng tại Đại hội cổ đông thường niên.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75, đường Yên Ninh, quận Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 18 ngày 07 tháng 9 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 123.398.240.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	44.007.480.000	35,66	44.007.480.000	44.007.480.000
Vietnam Azaela Fund Limited	30.837.460.000	24,99	19.839.750.924	19.839.750.924
Các cổ đông khác	48.553.300.000	39,35	59.551.009.076	59.551.009.076
	123.398.240.000	100	123.398.240.000	123.398.240.000

Cổ phiếu

	31/12/2012	31/12/2011
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	12.339.824	12.339.824
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	12.336.691	12.336.691
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.133	3.133
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2012 VND	2011 VND
Doanh thu bán thành phẩm	988.226.464.615	788.657.579.768
Doanh thu bán hàng hóa	349.955.472.783	278.259.154.908
Doanh thu cung cấp dịch vụ	708.103.588	369.946.761
	1.338.890.040.986	1.067.286.681.437

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2012 VND	2011 VND
Giá vốn của thành phẩm	517.187.903.672	422.007.225.666
Giá vốn của hàng hóa	344.173.580.669	266.952.385.880
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	915.218.090	1.245.099.270
	862.276.702.431	690.204.710.816

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75, đường Yên Ninh, quận Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2012	2011
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.435.540.000	1.260.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	752.708.339	1.496.763.305
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	683.131.055	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	66.203.334
Lãi bán hàng trả chậm	-	5.142.054.195
	7.871.379.394	7.965.020.834

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2012	2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.811.849.876	19.781.980.428
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	442.384.881	5.592.460.591
	25.254.234.757	25.374.441.019

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2012	2011
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	154.643.490.441	125.171.508.751
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	14.390.143.983	12.574.471.196
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(6.435.540.000)	(1.260.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	20.825.683.983	13.834.471.196
Thu nhập chịu thuế	169.033.634.424	137.745.979.947
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.258.408.606	34.436.494.987

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2012	2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu (*)	475.742.197.293	389.200.472.413
Chi phí nhân công	190.188.443.961	150.088.707.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.138.599.814	8.590.481.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.801.903.453	43.019.252.627
Chi phí khác	53.373.482.459	60.072.042.070
	813.244.626.980	650.970.955.817

(*) Chi phí nguyên liệu, vật liệu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm chi phí của các sản phẩm được gia công tại Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco với số tiền là 213.827.136.427 VND (2011: 178.284.837.004 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng và nhà thuốc của Công ty:

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	5.100.385.138	3.377.850.454

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	3.825.724.818	3.080.954.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.559.662.267	10.027.552.800
Sau năm năm	23.193.986.990	26.415.679.190
	<u>35.579.374.075</u>	<u>39.524.185.990</u>

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	170.453.052.652	121.891.433.516
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	50.822.178.250	33.599.242.767
Nợ thuần	119.630.874.402	88.292.190.749
Vốn chủ sở hữu	452.619.137.198	401.958.459.274
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,26	0,22

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACOSố 75, đường Yên Ninh, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.822.178.250	33.599.242.767
Phải thu khách hàng và phải thu khác	262.937.886.419	221.228.202.357
Đầu tư ngắn hạn	210.000.000	715.000.000
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.537.424.739	420.547.500
Tổng cộng	315.507.489.408	255.962.992.624
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	170.453.052.652	121.891.433.516
Phải trả người bán và phải trả khác	113.446.615.565	165.992.865.676
Chi phí phải trả	1.056.988.511	1.268.839.307
Tổng cộng	284.956.656.728	289.153.138.499

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	56.703.778.691	76.046.895.551	4.320.180.310	629.797.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	5.238.359.838	7.541.709.786

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ (giảm)/tăng, tương ứng như sau

	<u>Tăng/(Giảm)</u>	<u>Ảnh hưởng đến</u>
	số điểm cơ bản	lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
VND	+ 200	(3.409.061.053)
VND	- 200	3.409.061.053
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011		
VND	+ 200	(2.437.828.670)
VND	- 200	2.437.828.670

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACOSố 75, đường Yên Ninh, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.822.178.250	-	50.822.178.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	262.937.886.419	-	262.937.886.419
Đầu tư ngắn hạn	210.000.000	-	210.000.000
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.537.424.739	-	1.537.424.739
Tổng cộng	315.507.489.408	-	315.507.489.408
31/12/2012			
Các khoản vay	170.453.052.652	-	170.453.052.652
Phải trả người bán và phải trả khác	113.446.615.565	-	113.446.615.565
Chi phí phải trả	1.056.988.511	-	1.056.988.511
Tổng cộng	284.956.656.728	-	284.956.656.728
Chênh lệch thanh khoản thuần	30.550.832.680	-	30.550.832.680
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.599.242.767	-	33.599.242.767
Phải thu khách hàng và phải thu khác	221.228.202.357	-	221.228.202.357
Đầu tư ngắn hạn	715.000.000	-	715.000.000
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	420.547.500	-	420.547.500
Tổng cộng	255.962.992.624	-	255.962.992.624
31/12/2011			
Các khoản vay	121.891.433.516	-	121.891.433.516
Phải trả người bán và phải trả khác	165.992.865.676	-	165.992.865.676
Chi phí phải trả	1.268.839.307	-	1.268.839.307
Tổng cộng	289.153.138.499	-	289.153.138.499
Chênh lệch thanh khoản thuần	(33.190.145.875)	-	(33.190.145.875)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	24.673.376.235	42.985.203.637
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	6.014.270.729	321.167.948
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Daklak	19.863.505.654	12.954.101.968
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	8.825.447.493	5.564.128.398
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	247.768.761.000	277.739.968.819
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	15.008.461.905	9.866.688.700
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	6.435.540.000	540.000.000
Lãi vay nhận được		
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	-	28.566.667
Cho vay vốn		
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	-	600.000.000
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	48.973.332.000	24.540.310.500

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y Tế Daklak	874.231.672	2.147.775.842
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	834.955.308	-
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	2.168.129.982	1.727.988.212
Phải trả		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	22.999.576.373	49.678.876.965
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	-	488.994.380
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	714.941.328	599.027.328

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
Lương	1.405.848.000	1.061.001.000
Thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.818.719.612	1.353.342.050
	3.224.567.612	2.414.343.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

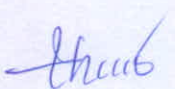
MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán ngày 6 tháng 3 năm 2012 với ý kiến chấp nhận toàn phần. Ban Tổng Giám đốc đã lập lại báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo phương pháp gián tiếp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng báo cáo lưu chuyển tiền tệ sau khi lập lại cung cấp đầy đủ hơn thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính của Công ty, cụ thể thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Phương pháp trực tiếp	Phân loại lại	Phương pháp gián tiếp
	VND	VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	87.466.442.131	(16.252.635.300)	71.213.806.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(94.187.330.874)	16.252.635.300	(77.934.695.574)


Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 3 năm 2013


Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng


Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

